

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST
Ngày 25 - 6 - 2021
Về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thành – Bà Nguyễn Ngọc Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thái Quang – Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 30/TBXX ngày 10 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1990; vắng mặt.

Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1990; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Anh Trần Văn T và chị Trần Thị N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 02/7/2014 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 6 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên xảy ra tranh cãi, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn đã được vợ chồng tự hòa giải, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều

lần nhưng không khắc phục được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay không quan tâm đến nhau. Anh T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Trần Thị N có 01 con chung là cháu Trần Khánh V, sinh ngày 23 tháng 6 năm 2016, hiện cháu V đang chung sống cùng anh T. Ly hôn anh T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu V không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bị đơn chị Trần Thị N vắng mặt, không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn chị Trần Thị N có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố P, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Nguyên đơn anh Trần Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Trần Thị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần Văn T kết hôn với chị Trần Thị N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Theo anh T trình bày quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên xảy ra tranh cãi, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn đã được vợ chồng tự hòa giải, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không khắc phục được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay không quan tâm đến nhau. Anh T xác định tình cảm vợ chồng đã hết đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn chị N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn chị Trần Thị N vắng mặt không lý do, không có ý kiến với yêu cầu khởi của nguyên đơn anh Trần Văn T, thể hiện chị N không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, đã có đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ

chồng giữa anh T và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh T là có cơ sở cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Trần Thị N có 01 con chung là cháu Trần Khánh V, sinh ngày 23 tháng 6 năm 2016, hiện cháu V đang chung sống cùng anh T, khi ly hôn anh T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu V không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của anh T là chính đáng, hiện cháu V đang chung sống ổn định cùng anh T, chị N không có ý kiến gì đối với việc nuôi con chung nên giao cháu V cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp. Do anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên chị N chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về chia tài sản: Anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Anh Trần Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Anh Trần Văn T, chị Trần Thị N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Anh Trần Văn T được ly hôn chị Trần Thị N.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Khánh V, sinh ngày 23 tháng 6 năm 2016 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi cháu V và có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu V không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2017/0008955, ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn T và chị Trần Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Yên Bái;
- Chi cục thi hành án Dân sự TP Yên Bái;
- Các đương sự;
- UBND h. V, tỉnh Yên Bái;
- Lưu: Hồ sơ; TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Tuyền